

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	05 – 21
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình	22
6. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.133.065.245.921	1.477.918.879.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	66.494.528.569	112.054.467.776
1. Tiền	111		66.494.528.569	112.054.467.776
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.554.841.873	772.080.018.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	492.354.494.625	757.991.560.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3a	2.233.330.363	2.423.401.428
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	18.643.136.540	12.341.176.543
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(676.119.655)	(676.119.655)
IV. Hàng tồn kho	140		545.084.658.053	581.081.422.972
1. Hàng tồn kho	141	5.5	545.084.658.053	581.081.422.972
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.931.217.427	12.702.969.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.759.726.351	3.195.960.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.841.583.609	9.158.916.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	329.907.467	348.092.792
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.322.217.329	311.718.738.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.921.782.873	6.147.890.068
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3b	5.913.782.873	6.139.890.068
2. Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	8.000.000
II. Tài sản cố định	220		218.069.031.631	202.497.665.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	203.662.613.011	187.981.448.943
- Nguyên giá	222		262.092.287.678	244.147.952.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.429.674.667)	(56.166.503.083)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	14.406.418.620	14.516.216.931
- Nguyên giá	228		17.483.776.169	17.352.936.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.077.357.549)	(2.836.719.238)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		111.113.478.940	99.432.348.940
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	128.637.839.500	116.956.709.500
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.8	(17.524.360.560)	(17.524.360.560)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.217.923.885	3.640.833.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.217.923.885	3.640.833.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.472.387.463.250	1.789.637.617.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.002.889.014.283	1.324.562.826.865
I. Nợ ngắn hạn	310		1.002.889.014.283	1.324.562.826.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	177.274.957.475	221.067.630.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	111.399.896.900	82.465.657.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.948.425.212	9.558.261.138
4. Phải trả người lao động	314		7.471.406.858	12.952.553.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.667.016.877	1.754.135.198
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.987.522.699	5.300.602.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	696.139.788.261	991.463.986.578
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.498.448.967	465.074.790.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	469.498.448.967	465.074.790.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.133.990.000	350.133.990.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.234.667.764)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.599.126.731	114.940.800.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.940.800.884	9.467.310.802
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.658.325.847	105.473.490.082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.472.387.463.250	1.789.637.617.749

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT



ĐỖ TIỀN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.058.093.169.240	980.051.987.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.058.093.169.240	980.051.987.929
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.013.087.586.943	947.476.537.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.005.582.297	32.575.450.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	93.258.330	115.271.164
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.695.770.824	8.571.961.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.695.770.824	8.571.961.368
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	26.432.519.490	27.809.881.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.231.409.702	11.381.162.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.260.859.389)	(15.072.283.369)
11. Thu nhập khác	31	6.7	11.679.221.439	20.125.991.347
12. Chi phí khác	32		95.454.741	-
13. Lợi nhuận khác	40		11.583.766.698	20.125.991.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.322.907.309	5.053.707.978
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	1.664.581.462	1.010.741.790
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.658.325.847	4.042.966.188

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

ĐỖ TIẾN DŨNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.322.907.309	5.053.707.978
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.193.246.530	14.625.476.234
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.453.430.780	7.144.460.827
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.750.042.209)	(1.090.945.961)
- Chi phí lãi vay	06		10.489.857.959	8.571.961.368
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.516.153.839	19.679.184.212
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		265.086.802.830	24.864.261.879
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		35.996.764.919	124.913.893.144
- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải)	11		(18.808.871.903)	(41.919.791.474)
- Giảm/tăng chi phí trả trước	12		(2.140.856.701)	(789.132.428)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.489.857.959)	(8.571.961.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.205.323.824)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		283.954.811.202	118.176.453.965
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98.166.194.476)	(80.499.650.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.798.181.818	34.825.205.295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.681.130.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93.258.330	115.271.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.955.884.328)	(45.559.173.964)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.234.667.764)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.005.890.614.518	906.038.793.050
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.301.214.812.835)	(997.753.928.796)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	40		(297.558.866.081)	(91.715.135.746)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(45.559.939.207)	(19.097.855.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			112.054.467.776	66.286.111.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	66.494.528.569	47.188.255.896

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

ĐỖ TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	85,89%	85,89%	85,89%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
2. Công ty cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	92,72%	92,72%	92,72%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 485 nhân viên đang làm việc (Số đầu kỳ là 484 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh

nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	10.532.773.044	24.836.241.375
Tiền gửi ngân hàng	55.961.755.525	87.218.226.401
Cộng	66.494.528.569	112.054.467.776

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	42.360.731.457	107.624.863.617
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	41.652.165.019	107.052.165.020
- Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	708.566.438	572.698.597
Phải thu các khách hàng khác	449.993.763.168	650.366.696.919
- Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	248.424.979.598	253.170.123.878
- Các khách hàng khác	201.568.783.570	397.196.573.041
Cộng	492.354.494.625	757.991.560.536

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	2.233.330.363	2.423.401.428
Các nhà cung cấp khác	2.233.330.363	2.423.401.428
Cộng	2.233.330.363	2.423.401.428

3b. Trả trước cho người bán dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	5.913.782.873	6.139.890.068
Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	5.913.782.873	6.139.890.068
Cộng	5.913.782.873	6.139.890.068

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	8.455.400.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	-	-	8.455.400.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	18.643.136.540	-	3.885.776.543	-
Cộng	18.643.136.540	-	12.341.176.543	-

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	4.057.675	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.639.682.284	-	52.568.731.282	-
- Công cụ, dụng cụ	96.037.512	-	65.185.000	-
- Chi phí SXKD dở dang	12.730.370.917	-	10.395.826.239	-
- Hàng hóa	477.618.567.340	-	518.047.622.776	-
Cộng	545.084.658.053	-	581.081.422.972	-

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ	716.899.711	414.134.502
- Phí bảo hiểm cháy nổ	176.937.500	241.868.750
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.865.889.140	2.539.957.008
Số cuối kỳ	4.759.726.351	3.195.960.260

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa văn phòng	763.762.322	1.004.317.905
- Công cụ, dụng cụ	2.455.224.168	2.111.053.099
- Chi phí trả trước dài hạn khác	998.937.395	525.462.271
Số cuối kỳ	4.217.923.885	3.640.833.275

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	8.848.836.800	2.797.580.000	5.706.519.369	17.352.936.169
Tăng trong năm	-	-	130.840.000	130.840.000
- Mua trong năm	-	-	130.840.000	130.840.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.848.836.800	2.797.580.000	5.837.359.369	17.483.776.169
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	-	624.792.861	2.211.926.377	2.836.719.238
Tăng trong kỳ	-	13.987.899	226.650.412	240.638.311
- Khấu hao trong kỳ	-	13.987.899	226.650.412	240.638.311
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ		638.780.760	2.438.576.789	3.077.357.549
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	8.848.836.800	2.172.787.139	3.494.592.992	14.516.216.931
Số cuối kỳ	8.848.836.800	2.158.799.240	3.398.782.580	14.406.418.620

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ ⁽¹⁾	34.242.280.000	22.742.816.660	(11.499.463.340)	22.561.150.000	11.061.686.660	(11.499.463.340)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM ⁽²⁾	94.395.559.500	88.370.662.280	(6.024.897.220)	94.395.559.500	88.370.662.280	(6.024.897.220)
Cộng	128.637.839.500	111.113.478.940	(17.524.360.560)	116.956.709.500	99.432.348.940	(17.524.360.560)

(1) Ngành nghề hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là cho thuê mặt bằng và sửa chữa xe Ô tô. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 76,20%).

(2) Ngành nghề hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là cho thuê xe Ô tô hiệu Mercedes-Benz. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 92,72% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 92,72%).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con được tạm tính theo giá gốc của các khoản đầu tư trừ cho dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư đó. Trong đó dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được tính theo hướng dẫn điều 5 của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung điều 5 của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính (do không có giá giao dịch).

Giao dịch với các công ty con

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
+ Doanh thu bán phụ tùng và máy móc	445.620.700	421.745.555
+ Doanh thu dịch vụ khác	32.256.855	51.843.002
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM		
+ Chi phí thuê mặt bằng	954.545.448	763.636.364

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan	318.181.824	351.127.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	318.181.824	351.127.500
Phải trả nhà cung cấp khác	176.956.775.651	220.716.502.846
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	169.721.325.922	212.369.014.058
Các nhà cung cấp khác	7.235.449.729	8.347.488.788
Cộng	177.274.957.475	221.067.630.346

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
- Thuế GTGT tiêu thụ nội địa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.581.462	-	9.205.323.824	-
- Thuế thu nhập cá nhân	283.843.750	-	352.937.069	-
- Tiền thuê đất		329.907.467		348.092.792
Cộng	1.948.425.212	329.907.467	9.558.260.893	348.092.792

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.322.907.309
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế	8.322.907.309
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.664.581.462
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.664.581.462

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức</i>	<i>696.139.788.261</i>	<i>696.139.788.261</i>	<i>991.463.986.578</i>	<i>991.463.986.578</i>
Cộng	696.139.788.261	696.139.788.261	991.463.986.578	991.463.986.578

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm

14b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	83.528.340.000	23,86%	83.528.340.000	23,86%
- Bà Vũ Thị Hạnh	54.530.960.000	15,57%	54.530.960.000	15,57%
- Các cổ đông khác	212.074.690.000	60,57%	212.074.690.000	60,57%
Cộng	350.133.990.000	100%	350.133.990.000	100%

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	350.133.990.000	350.133.990.000	-
Cộng	350.133.990.000	350.133.990.000	-

14c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>350.133.990.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>350.133.990.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

14d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.013.399	35.013.399
- Cổ phiếu phổ thông	35.013.399	35.013.399
Số lượng cổ phiếu được mua lại	134.270	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.879.129	35.013.399
- Cổ phiếu phổ thông	34.879.129	35.013.399
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu kinh doanh xe	974.987.053.718	914.132.489.446
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	83.106.115.522	65.919.498.483
Cộng	1.058.093.169.240	980.051.987.929

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn kinh doanh xe	944.197.073.600	894.092.987.926
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	71.590.055.704	53.383.549.131
Cộng	1.013.087.586.943	947.476.537.057

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	9.355.964.704	11.086.396.205
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.406.177.813	5.006.824.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	12.670.376.973	11.716.659.995
Cộng	26.432.519.490	27.809.881.186

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	6.077.612.501	6.930.832.998
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.756.105	938.574.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	3.381.041.096	3.511.755.223
Cộng	10.231.409.702	11.381.162.851

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ tiền thưởng đạt chỉ tiêu bán hàng và hỗ trợ từ Mercedes-Benz Việt Nam

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lương và thu nhập khác	1.099.038.462	1.225.200.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.9, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.10

3. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	58.688.930.636	24.559.087.284	154.962.108.786	3.907.759.856	2.030.065.464	244.147.952.026
Tăng trong kỳ	-	1.903.995.000	106.795.035.058	-	-	108.699.030.058
- Mua trong kỳ	-	1.903.995.000	106.795.035.058	-	-	108.699.030.058
Giảm trong kỳ	-	-	(90.754.694.406)	-	-	(90.754.694.406)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(90.754.694.406)	-	-	(90.754.694.406)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	58.688.930.636	26.463.082.284	171.002.449.438	3.907.759.856	2.030.065.464	262.092.287.678
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	27.977.815.483	15.982.224.251	7.286.961.911	3.476.158.087	1.443.343.351	56.166.503.083
Tăng trong kỳ	1.538.188.430	660.070.269	3.728.679.499	103.801.425	182.052.846	6.212.792.469
- Khấu hao trong kỳ	1.538.188.430	660.070.269	3.728.679.499	103.801.425	182.052.846	6.212.792.469
Giảm trong kỳ	-	-	(3.949.620.885)	-	-	(3.949.620.885)
- Thanh lý, nhượng kỳ	-	-	(3.949.620.885)	-	-	(3.949.620.885)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	29.516.003.913	16.642.294.520	7.066.020.525	3.579.959.512	1.625.396.197	58.429.674.667
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	30.711.115.153	8.576.863.034	147.675.146.875	431.601.769	586.722.113	187.981.448.943
Số cuối kỳ	29.172.926.723	9.820.787.765	163.936.428.913	327.800.344	404.669.267	203.662.613.011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2019



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG
 HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư đầu năm trước	233.424.330.000	-	63.704.711.919	4.249.042.783	93.236.864.600	394.614.949.302
2. Tăng trong năm trước	116.709.660.000	-	-	-	105.473.491.066	222.183.151.066
- Lãi trong năm	-	-	-	-	105.473.491.066	105.473.491.066
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	116.709.660.000	-	-	-	-	116.709.660.000
3. Giảm trong năm trước	-	-	(63.704.711.919)	(4.249.042.783)	(83.769.554.782)	(151.723.309.484)
- Chia cổ tức (bằng tiền)	-	-	-	-	(35.013.649.484)	(35.013.649.484)
- Chia cổ tức (bằng cổ phiếu)	-	-	(63.704.711.919)	(4.249.042.783)	(48.755.905.298)	(116.709.660.000)
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	350.133.990.000	-	-	-	114.940.800.884	465.074.790.884
5. Tăng trong kỳ	-	(2.234.667.764)	-	-	6.658.325.847	6.658.325.847
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.658.325.847	6.658.325.847
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(2.234.667.764)	-	-	-	-
6. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối kỳ	350.133.990.000	(2.234.667.764)	-	-	121.599.126.731	469.498.448.967

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Kế toán trưởng

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2019

